

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 03&04/8/2025

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Nguyễn Lê Vân Anh	Nữ	11/12/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	2378/QĐ212/2025	TH013009	
2	Phan Thị Ngọc Anh	Nữ	26/11/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	2379/QĐ212/2025	TH013010	
3	Hồ Minh Ánh	Nữ	10/10/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	2380/QĐ212/2025	TH013011	
4	Nguyễn Thị Thanh Duyên	Nữ	24/9/2001	Nghệ An	Kinh	7.0	8.5	2381/QĐ212/2025	TH013012	
5	Ngô Trà Giang	Nữ	05/11/2004	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2382/QĐ212/2025	TH013013	
6	Văn Thị Hạnh	Nữ	08/3/1996	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	2383/QĐ212/2025	TH013014	
7	Trần Thị Hạnh	Nữ	28/5/2000	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	6.5	2384/QĐ212/2025	TH013015	
8	Trần Thị Hiền	Nữ	29/01/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	2385/QĐ212/2025	TH013016	
9	Trần Thúy Hiền	Nữ	07/6/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2386/QĐ212/2025	TH013017	
10	Trần Võ Hòa	Nam	18/9/1973	Nghệ An	Kinh	5.7	5.0	2387/QĐ212/2025	TH013018	
11	Cáp Thị Khánh Huyền	Nữ	04/11/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2388/QĐ212/2025	TH013019	
12	Bùi Thị Kim Khánh	Nữ	01/02/1997	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2389/QĐ212/2025	TH013020	
13	Nguyễn Ngọc Lê	Nữ	09/7/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	2390/QĐ212/2025	TH013021	
14	Đặng Thị Hoài Linh	Nữ	15/02/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2391/QĐ212/2025	TH013022	
15	Nguyễn An Ly	Nữ	01/12/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	2392/QĐ212/2025	TH013023	
16	Nguyễn Thị Nga	Nữ	20/10/1975	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	2393/QĐ212/2025	TH013024	
17	Hoàng Thị Minh Ngọc	Nữ	02/5/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	2394/QĐ212/2025	TH013025	
18	Nguyễn Lê Thảo Nguyên	Nữ	16/12/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	2395/QĐ212/2025	TH013026	
19	Nguyễn Thị Nhung	Nữ	22/6/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2396/QĐ212/2025	TH013027	
20	Phan Thị Như Quỳnh	Nữ	14/8/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.0	2397/QĐ212/2025	TH013028	
21	Nguyễn Thị Tâm	Nữ	26/3/1983	Nghệ An	Kinh	5.7	5.0	2398/QĐ212/2025	TH013029	
22	Nguyễn Thị Thắm	Nữ	25/10/1989	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	2399/QĐ212/2025	TH013030	
23	Giao Thị Thu Thảo	Nữ	12/12/1995	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	2400/QĐ212/2025	TH013031	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
24	Lê Thị Phương Thảo	Nữ	07/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2401/QĐ212/2025	TH013032	
25	Thái Thị Thi	Nữ	17/5/1992	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	2402/QĐ212/2025	TH013033	
26	Quang Hồng Thương	Nữ	16/02/2001	Nghệ An	Thái	5.7	7.5	2403/QĐ212/2025	TH013034	
27	Nguyễn Thị Thanh Trà	Nữ	27/3/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	2404/QĐ212/2025	TH013035	
28	Chu Thị Trang	Nữ	02/6/1991	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	5.5	2405/QĐ212/2025	TH013036	
29	Phan Đức Trí	Nam	13/8/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2406/QĐ212/2025	TH013037	
30	Nguyễn Trọng Nam Trường	Nam	17/4/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	9.0	2407/QĐ212/2025	TH013038	
31	Nguyễn Thế Tùng	Nam	26/01/2005	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2408/QĐ212/2025	TH013039	
32	Dương Thị Ánh	Nữ	15/8/1992	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	2409/QĐ212/2025	TH013040	
33	Thái Thị Châu	Nữ	01/9/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	2410/QĐ212/2025	TH013041	
34	Lô Thị Thùy Giang	Nữ	07/12/1993	Nghệ An	Thái	5.0	6.0	2411/QĐ212/2025	TH013042	
35	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ	20/01/2003	Nghệ An	Kinh	5.0	7.5	2412/QĐ212/2025	TH013043	
36	Vũ Thị Hoài	Nữ	01/4/1996	Nghệ An	Kinh	7.3	7.0	2413/QĐ212/2025	TH013044	
37	Nguyễn Thị Hoài	Nữ	16/02/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	2414/QĐ212/2025	TH013045	
38	Trần Thị Huệ	Nữ	15/7/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	2415/QĐ212/2025	TH013046	
39	Phạm Thị Diễm Hương	Nữ	06/7/1989	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	2416/QĐ212/2025	TH013047	
40	Nguyễn Thị Hường	Nữ	12/9/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	2417/QĐ212/2025	TH013048	
41	Vũ Thị Lam	Nữ	27/01/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2418/QĐ212/2025	TH013049	
42	Nguyễn Thị Lam	Nữ	02/10/2006	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	2419/QĐ212/2025	TH013050	
43	Lê Thị Lê	Nữ	17/02/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2420/QĐ212/2025	TH013051	
44	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	04/11/1993	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2421/QĐ212/2025	TH013052	
45	Hà Khánh Ly	Nữ	17/8/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.0	2422/QĐ212/2025	TH013053	
46	Trần Thị Mai	Nữ	27/12/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	9.0	2423/QĐ212/2025	TH013054	
47	Lê Thị Nam	Nữ	06/11/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2424/QĐ212/2025	TH013055	
48	Phan Thị Thanh Ngân	Nữ	23/3/2003	Hà Tĩnh	Kinh	8.3	8.5	2425/QĐ212/2025	TH013056	
49	Phan Nguyễn Yến Nhi	Nữ	19/9/2003	Quảng Trị	Kinh	5.3	7.5	2426/QĐ212/2025	TH013057	
50	Đặng Tổ Như	Nữ	14/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2427/QĐ212/2025	TH013058	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
51	Bùi Thị Nhung	Nữ	23/8/1998	Nghệ An	Kinh	6.0	5.5	2428/QĐ212/2025	TH013059	
52	Hồ Thị Oanh	Nữ	17/3/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	2429/QĐ212/2025	TH013060	
53	Nguyễn Thị Kim Oanh	Nữ	30/11/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	2430/QĐ212/2025	TH013061	
54	Nguyễn Thị Diễm Quỳnh	Nữ	13/3/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	2431/QĐ212/2025	TH013062	
55	Phạm Văn Thắng	Nam	05/7/1989	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	7.0	2432/QĐ212/2025	TH013063	
56	Đào Thị Thùy	Nữ	24/5/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	2433/QĐ212/2025	TH013064	
57	Nguyễn Thị Xuân Trà	Nữ	12/4/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	2434/QĐ212/2025	TH013065	
58	Trần Huyền Trang	Nữ	13/8/1998	Nghệ An	Kinh	5.3	5.5	2435/QĐ212/2025	TH013066	
59	Hồ Thị Huyền Trang	Nữ	10/3/2003	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	2436/QĐ212/2025	TH013067	
60	Nguyễn Thị Văn	Nữ	27/3/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	2437/QĐ212/2025	TH013068	
61	Nguyễn Thị Xinh	Nữ	20/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	2438/QĐ212/2025	TH013069	
62	Nguyễn Thị Minh Anh	Nữ	17/4/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2439/QĐ212/2025	TH013070	
63	Đặng Thị Việt Anh	Nữ	28/11/1991	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2440/QĐ212/2025	TH013071	
64	Lưu Thị Minh Châu	Nữ	12/4/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	2441/QĐ212/2025	TH013072	
65	Nguyễn Quỳnh Chi	Nữ	09/7/2003	Nghệ An	Kinh	5.0	7.5	2442/QĐ212/2025	TH013073	
66	Đinh Tuấn Đạt	Nam	23/11/2003	Nghệ An	Kinh	7.0	8.5	2443/QĐ212/2025	TH013074	
67	Nguyễn Khánh Đạt	Nam	16/6/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2444/QĐ212/2025	TH013075	
68	Hồ Thị Dung	Nữ	18/8/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	5.0	2445/QĐ212/2025	TH013076	
69	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	24/12/1999	Nghệ An	Kinh	5.3	5.5	2446/QĐ212/2025	TH013077	
70	Dương Đình Hoàng Hiệp	Nam	17/10/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	2447/QĐ212/2025	TH013078	
71	Hồ Thị Hương	Nữ	31/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2448/QĐ212/2025	TH013079	
72	Trần Thị Diệu Huyền	Nữ	13/11/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.5	2449/QĐ212/2025	TH013080	
73	Nguyễn Thị Lam	Nữ	13/8/2004	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	2450/QĐ212/2025	TH013081	
74	Nguyễn Khánh Linh	Nữ	12/02/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	7.5	2451/QĐ212/2025	TH013082	
75	Đào Thị Lua	Nữ	20/11/1991	Nghệ An	Kinh	6.3	5.5	2452/QĐ212/2025	TH013083	
76	Nguyễn Hồng Minh	Nữ	17/4/2003	Lai Châu	Kinh	6.3	8.5	2453/QĐ212/2025	TH013084	
77	Lô Thị Trà My	Nữ	03/10/2003	Nghệ An	Thái	5.7	9.0	2454/QĐ212/2025	TH013085	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
78	Ngô Thị Ngọc	Nữ	26/3/1997	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	2455/QĐ212/2025	TH013086	
79	Nguyễn Thị Nhung	Nữ	05/01/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2456/QĐ212/2025	TH013087	
80	Nguyễn Thị Oanh	Nữ	04/6/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	2457/QĐ212/2025	TH013088	
81	Nguyễn Thị Phượng	Nữ	01/01/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2458/QĐ212/2025	TH013089	
82	Trần Thị Như Quỳnh	Nữ	02/9/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.5	2459/QĐ212/2025	TH013090	
83	Nguyễn Thị Ngọc Thúy	Nữ	14/12/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	2460/QĐ212/2025	TH013091	
84	Nguyễn Trọng Toàn	Nam	05/7/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	2461/QĐ212/2025	TH013092	
85	Trần Thị Thùy Trang	Nữ	20/11/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.5	2462/QĐ212/2025	TH013093	
86	Nguyễn Thị Thảo Trinh	Nữ	19/01/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	2463/QĐ212/2025	TH013094	
87	Đặng Thị Minh Trúc	Nữ	19/7/2003	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	2464/QĐ212/2025	TH013095	
88	Đậu Thị Thảo Vân	Nữ	16/7/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	2465/QĐ212/2025	TH013096	
89	Trần Quốc Vinh	Nam	02/01/2006	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.0	2466/QĐ212/2025	TH013097	
90	Nguyễn Thị Ngọc Yến	Nữ	26/02/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2467/QĐ212/2025	TH013098	

